

**TỔNG CÔNG TY
THUỐC LÁ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2021

PHIẾU GIẢI QUYẾT VĂN BẢN ĐẾN

Số đến: 819

Ngày đến: 30/7/2021

Nơi gửi: Công ty Thuốc lá Sài Gòn

Số, KH văn bản: 530,531/BC-TLSG

Ngày văn bản: 22/7/2021

Ban xử lý chính: VPHĐTV

Ban phối hợp: B.TGĐN, TCKT b/c HĐTV, BTGĐ.

Hạn giải quyết văn bản:

Phê duyệt của Lãnh đạo Tổng công ty



Ghi chú: Bản chính văn bản lưu tại : VPHĐTV

TCT THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY THUỐC LÁ SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MST: 0300602679
Số: 530 /BC-TLSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
PHÍA BẮC

ĐẾN Số: 819
Ngày: 30/7/2021
Chuyển: VP-HĐTV, TGDĐ, TCT
Số và ký hiệu HS: VP-HĐTV

b/c HĐTV, BTGD

BIỂU SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG
Công ty Thuốc lá Sài Gòn

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021)

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.143.417.614.103	4.733.429.919.560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	637.331.021.870	654.666.397.487
1. Tiền	111		637.331.021.870	654.666.397.487
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		189.575.988.324	235.373.999.775
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	111.267.291.674	140.900.233.031
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	17.995.813.262	29.645.783.650
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	60.466.466.888	64.981.554.541
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(153.583.500)	(153.583.500)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	12.053
III. Hàng tồn kho	140	10	3.290.825.800.887	3.796.493.473.700
1. Hàng tồn kho	141		3.299.956.536.726	3.805.787.301.458
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.130.735.839)	(9.293.827.758)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.684.803.022	46.896.048.598
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	10.435.332.867	2.314.864.038
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		724.647.543	610.819.160
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	14.524.822.612	43.970.365.400
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.168.762.026.844	1.203.311.087.409
I. Tài sản cố định	220		727.487.577.696	764.533.233.075
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	647.524.533.691	683.482.979.212
- Nguyên giá	222		2.074.314.750.105	2.056.139.344.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.426.790.216.414)	(1.372.656.365.529)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	79.963.044.005	81.050.253.863
- Nguyên giá	228		118.274.170.454	118.274.170.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.311.126.449)	(37.223.916.591)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.761.787.946	25.457.520.782
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	19.761.787.946	25.457.520.782
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	367.113.298.284	367.113.298.284
1. Đầu tư vào công ty con	251		341.117.147.984	341.117.147.984
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.602.453.900	31.602.453.900
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.606.303.600)	(5.606.303.600)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		54.399.362.918	46.207.035.268
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.708.493.800	383.498.890
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	52.690.869.118	45.823.536.378
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.312.179.640.947	5.936.741.006.969



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.386.123.522.735	3.121.253.420.064
I. Nợ ngắn hạn	310		2.385.984.176.746	3.120.921.259.664
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	224.444.332.095	361.027.212.456
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	162.685.236.584	165.751.579.518
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	354.894.447.439	351.718.843.350
4. Phải trả người lao động	314		90.488.191.213	67.076.027.660
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	4.555.529.453	2.706.335.916
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	404.302.067.067	409.048.186.855
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.006.565.143.925	1.574.397.970.351
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		66.611.231.773	66.611.231.773
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71.437.997.197	122.583.871.785
II. Nợ dài hạn	330		139.345.989	332.160.400
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		139.345.989	332.160.400
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.926.056.118.212	2.815.487.586.905
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	2.926.056.118.212	2.815.487.586.905
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.692.457.671.030	2.692.457.671.030
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		233.598.447.182	123.029.915.875
- <i>LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước</i>	421a		123.029.915.875	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		110.568.531.307	123.029.915.875
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.312.179.640.947	5.936.741.006.969

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.723.123.688.012	2.725.882.949.596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	25	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	2.723.123.688.012	2.725.882.949.596
4. Giá vốn hàng bán	11	26	2.224.003.763.170	2.206.658.948.818
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		499.119.924.842	519.224.000.778
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	18.004.135.042	13.276.172.710
7. Chi phí tài chính	22	28	29.915.162.060	62.477.162.508
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.745.855.593	59.616.673.758
8. Chi phí bán hàng	25	29	40.459.406.865	48.536.912.065
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	250.418.112.675	246.277.757.427
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		196.331.378.284	175.208.341.488
11. Thu nhập khác	31	31	9.953.133.775	10.153.194.549
12. Chi phí khác	32	31	40.651.476.406	163.767.674
13. Lợi nhuận khác	40	31	(30.698.342.631)	9.989.426.875
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		165.633.035.653	185.197.768.363
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	31.554.002.185	36.051.442.856
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(192.814.411)	(17.344.873)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		134.271.847.879	149.163.670.380

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :(Mẫu B03a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	165.633.035.653	185.197.768.363
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	55.221.060.743	54.529.906.531
- Các khoản dự phòng	03	(163.091.919)	(248.225.891)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(710.680.845)	(490.064.790)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.124.147.730)	(10.077.673.118)
- Chi phí lãi vay	06	28.745.855.593	59.616.673.758
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	232.602.031.495	288.528.384.853
3. thay đổi vốn lưu động			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	70.967.257.060	69.155.061.600
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	498.963.431.992	855.285.971.515
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(105.508.516.528)	(463.036.066.505)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9.445.463.739)	(5.832.282.782)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(29.386.725.416)	(60.274.867.574)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.208.164.887)	(33.638.034.246)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	33.700.000	23.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(51.179.574.588)	(64.741.192.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	582.837.975.389	585.470.473.982
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.530.322.413)	(10.131.573.538)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	30.029.200
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.818.922.581	5.919.245.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	288.600.168	(4.182.299.257)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.957.580.153.348	2.203.978.197.455
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.525.412.979.774)	(2.550.478.447.451)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.013.431.518)	(48.525.559.738)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(599.846.257.944)	(395.025.809.734)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(16.719.682.387)	186.262.364.991
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	654.666.397.487	358.448.724.857
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(615.693.230)	(799.501.848)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	637.331.021.870	543.911.588.000

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính:(Mẫu B09a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy

chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 31/12/2020.

Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty, đến hết năm 2016 Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn lên 2.692.457.671.030 đồng.

Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Trụ sở và nhà máy của Công ty đặt tại lô C45/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại 30/06/2021 là 1.674 người (tại 31/12/2020 là 1.671 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh thuốc lá điều.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

1.5 Cấu trúc Công ty

STT	Công ty con	Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%
3	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%
4	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%
5	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%

Công ty có 02 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là:

Chi nhánh Công ty tại Ninh Thuận tại lô số 4, cụm công nghiệp Thanh Hải, thành phố Phan Rang, Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Chi nhánh Công ty tại Hà Nội tại căn A10, khu nhà ở X1 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận.

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

4.6. Dự phòng tổn thất đầu tư vốn vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

Phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.7. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định hiện hành.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được

xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ, được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

4.9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nếu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	3 – 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 10

4.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm kế toán.

Quyền sử dụng đất là chi phí tiền thuê đất trả trước để thuê lại 140.000 m² đất tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc trong thời gian 45 kỳ hoạt động (từ ngày 29/08/2003 đến ngày 29/08/2048) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/08/2004. Nguyên giá quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.11. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hộ lao động và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

4.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.16. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội ban hành ngày 01/09/2016 và được phê duyệt sau thời điểm kết thúc năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, Công ty đã thực hiện trích quỹ lương 282,5 tỷ đồng vào chi phí. Quỹ tiền lương được trích trong năm sẽ được điều chỉnh (nếu có) sau khi có phê duyệt quyết toán tiền lương của cấp có thẩm quyền.

4.13. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, doanh nghiệp Nhà nước hàng kỳ hoạt động phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính này cũng như các Báo cáo tài chính của các năm trước, Công ty chưa trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế trích, chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

4.17. Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được hình thành từ nguồn do chủ sở hữu đầu tư và nguồn được bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Các quỹ được

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính; Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 của Chính phủ về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư 59/2018/TT-BTC ngày 16/7/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ tài chính về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư số 36/2021/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả kỳ hoạt động (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm tài chính của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác bao gồm các khoản phải thu phần chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ tại các Công ty con và các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

5. TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	261.756.956	198.959.734
Tiền gửi ngân hàng	360.257.575.620	377.655.748.459
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*)	276.811.689.294	276.811.689.294
Cộng	637.331.021.870	654.666.397.487

(*): Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà Nước chỉ được chi cho chương trình tổng thể đầu tư di dời Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn. Ngày 28/06/2021, Công ty đã gửi công văn số 422/TLSG-TCKT tới Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về việc kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền được giữ lại 37,2 tỷ đồng trong tổng số 276,8 tỷ đồng để tiếp tục thực hiện dự án đầu tư thiết bị đồng bộ kho nguyên liệu và kho thành phẩm được Bộ Công thương đồng ý kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2021 theo công văn số 3503/BCT-KH ngày 16/6/2021, số chênh lệch còn lại tại Kho bạc Nhà nước là 239,6 tỷ đồng sẽ chuyển trả về Ngân sách theo đề nghị của Bộ Tài chính. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và các cơ quan có thẩm quyền chưa có quyết định phê duyệt các nội dung kiến nghị nêu trên.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	51.036.568.627	57.823.054.071
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	9.536.955.923	38.039.049.879
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	16.755.548.885	14.876.282.081
Công ty Thương mại Thuốc lá	9.424.800.000	5.626.359.200
Khách hàng khác	24.513.418.239	24.535.487.800
Cộng	111.267.291.674	140.900.233.031
Trong đó phải thu các biên liên quan	59.925.339.447	79.566.027.176
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	9.536.955.923	38.039.049.879
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	16.755.548.885	14.876.282.081
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	7.500.000.000	9.176.604.105
Công ty Thương mại Miền Nam	4.084.200.789	5.319.300.771
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	245.366.440	2.045.593.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	124.501.300	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	833.215.350	1.123.858.890
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	1.435.437.473	521.679.840
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	3.634.072.090	1.778.377.150
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	6.351.241.197	1.058.922.260
Công ty Thương mại Thuốc lá	9.424.800.000	5.626.359.200

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Liên danh TMQS - VEMATIC	13.062.762.181	13.062.762.181
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Dịch vụ tổng hợp Hưng Phát	-	11.748.540.672
Các đối tượng khác	4.933.051.081	4.834.480.797
Cộng	17.995.813.262	29.645.783.650

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu LNST tạm phân phối 6 tháng 2021	4.903.372.672	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	4.556.314.546	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	347.058.126	-
Phải thu LNST tạm phân phối năm 2020	14.065.342.881	14.215.468.485
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	509.234.728	509.234.728
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.438.325.195	2.438.325.195
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	4.583.224.776	4.583.224.776
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6.534.558.182	6.534.558.182
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	150.125.604
Phải thu LNST tạm phân phối năm 2019	2.373.526.726	4.348.495.548
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.670.290.116	1.670.290.116
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	703.236.610	703.236.610
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	1.974.968.822
Phải thu phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ Công ty con	31.247.060.591	37.538.587.618
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	14.607.072.871	14.607.072.871
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6.640.283.840	12.648.355.072
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	6.656.199.037	6.656.199.037
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	2.943.662.003	2.943.662.003
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	399.842.840	683.298.635
Thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu	131.330.990	135.026.629
Tạm ứng	3.581.045.361	3.004.938.957
Các khoản phải thu khác	4.164.787.667	5.739.037.304
Cộng	60.466.466.888	64.981.554.541

9. NỢ XẤU

	30/06/2021				01/01/2021			
	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)
	quá hạn				quá hạn			
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	120.855.000	21.855.000	99.000.000	Trên 3 năm	150.855.000	21.855.000	129.000.000
Công ty Thương mại Thanh Thu	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-
Cộng		252.583.500	153.583.500	99.000.000		282.583.500	153.583.500	129.000.000

(*): Công ty trích lập dự phòng trên cơ sở giá trị của tài sản thế chấp của khách hàng. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng đã lập. Công ty chưa định giá các tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất để xác định giá trị không có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ này. Chi tiết như sau:

Khách hàng	Thời gian quá hạn	Số dư nợ tại		Tài sản thế chấp
		30/06/2021	Dự phòng	
		VND	VND	
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	120.855.000	21.855.000	Hồ sơ nhà ở
Cộng		120.855.000	21.855.000	

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.812.584.122	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho (*)	3.007.545.805.882	(9.130.735.839)	3.511.624.614.597	(9.293.827.758)
Công cụ, dụng cụ	47.340.583.714	-	50.015.810.540	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	70.542.241.276	-	65.381.545.409	-
Thành phẩm	170.715.321.732	-	178.765.330.912	-
Cộng	<u>3.299.956.536.726</u>	<u>(9.130.735.839)</u>	<u>3.805.787.301.458</u>	<u>(9.293.827.758)</u>

(*) Số dư khoản mục dự phòng giảm giá đối với nguyên vật liệu tồn kho tại ngày 30/06/2021 là 9,1 tỷ đồng là số dư dự phòng của các mặt hàng tồn kho tại ngày 31/12/2020 chuyển sang. Ban giám đốc Công ty tin tưởng rằng số dư của khoản mục dự phòng giảm giá hàng tồn kho nói trên đủ để bù đắp cho toàn bộ mức suy giảm của khoản mục hàng tồn kho tại ngày 30/06/2021. Công việc đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá đối với số dư hàng tồn kho sẽ được Công ty thực hiện vào thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Đồng thời, Ban lãnh đạo Công ty đánh giá việc dự trữ các loại nguyên liệu thuốc lá tồn kho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là phù hợp với nhu cầu sử dụng, chắc chắn đáp ứng yêu cầu số lượng và chất lượng để phục vụ sản xuất các sản phẩm thuốc lá điều trong các kỳ kế toán tiếp theo.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	10.435.332.867	2.314.864.038
Chi phí bảo hộ lao động	1.439.128.950	1.650.830.000
Bảo hiểm tài sản	3.308.344.347	111.079.214
Chi phí khác	5.687.859.570	552.954.824
Dài hạn	1.708.493.800	383.498.890
Chi phí đầu tư gian hàng	305.993.802	383.498.890
Chi phí khác	1.402.499.998	-
Cộng	<u>12.143.826.667</u>	<u>2.698.362.928</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	489.191.665.507	1.322.740.273.952	65.731.040.832	178.338.251.950	138.112.500	2.056.139.344.741
Tăng trong kỳ	8.482.975.727	5.659.643.000	1.900.109.091	2.132.677.546	-	18.175.405.364
Đầu tư, mua sắm mới	-	1.337.000.000	1.900.109.091	2.132.677.546	-	5.369.786.637
Đầu tư XD CB hoàn thành	8.482.975.727	4.322.643.000	-	-	-	12.805.618.727
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	<u>497.674.641.234</u>	<u>1.328.399.916.952</u>	<u>67.631.149.923</u>	<u>180.470.929.496</u>	<u>138.112.500</u>	<u>2.074.314.750.105</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	164.923.243.721	1.069.070.625.945	58.913.425.971	79.610.957.392	138.112.500	1.372.656.365.529
Tăng trong kỳ	9.227.389.226	35.315.364.563	1.904.765.679	7.686.331.417	-	54.133.850.885
Khấu hao trong kỳ	9.227.389.226	35.315.364.563	1.904.765.679	7.686.331.417	-	54.133.850.885
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	<u>174.150.632.947</u>	<u>1.104.385.990.508</u>	<u>60.818.191.650</u>	<u>87.297.288.809</u>	<u>138.112.500</u>	<u>1.426.790.216.414</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	324.268.421.786	253.669.648.007	6.817.614.861	98.727.294.558	-	683.482.979.212
Tại ngày 30/06/2021	<u>323.524.008.287</u>	<u>224.013.926.444</u>	<u>6.812.958.273</u>	<u>93.173.640.687</u>	<u>-</u>	<u>647.524.533.691</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 30/06/2021 là 605.220.354.815 đồng (tại 31/12/2020 là: 602.069.751.413 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	116.696.428.949	1.577.741.505	118.274.170.454
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	116.696.428.949	1.577.741.505	118.274.170.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	35.815.528.041	1.408.388.550	37.223.916.591
Khấu hao trong kỳ	1.030.859.856	56.350.002	1.087.209.858
Tại ngày 30/06/2021	36.846.387.897	1.464.738.552	38.311.126.449
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	80.880.900.908	169.352.955	81.050.253.863
Tại ngày 30/06/2021	79.850.041.052	113.002.953	79.963.044.005

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 30/06/2021 là 1.352.341.505 đồng (tại 31/12/2020 là: 1.352.341.505 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hệ thống tin học, phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Chi phí đầu tư hệ thống PCCC kho Long Bình	-	1.283.185.786
Nâng cấp, cải tạo nhà để xe 35A	1.753.319.587	41.818.182
Dây chuyền cuốn điều đóng bao Demi Slim	118.550.727	118.550.727
Dự án di dời, lắp đặt dây chuyền sợi COMAS	300.744.612	300.744.612
Chi phí thiết bị kho nguyên liệu, kho thành phẩm	10.676.142.475	10.676.142.475
Hệ thống cấp nước sản xuất	-	2.316.405.454
Nâng cấp thiết bị kiểm tra độ ẩm TM710	350.000.000	4.672.643.000
Khác	1.381.154.545	866.154.546
Cộng	19.761.787.946	25.457.520.782

15. VẬT TƯ PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Giá trị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn tồn kho tại ngày 30/06/2021 khoảng 53,77 tỷ đồng được Công ty phân loại theo kế hoạch thời gian dự kiến sử dụng các năm tiếp theo. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc lập kế hoạch sử dụng, phân loại và dự trữ các loại vật tư phụ tùng thay thế dài hạn tồn kho như hiện tại là phù hợp với nhu cầu cung cấp thông tin và sử dụng để phục vụ sản xuất của Công ty trong các năm tiếp theo.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư vào Công ty con	341.117.147.984	-	341.117.147.984	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	36.908.000.000	-	36.908.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	31.942.000.000	-	31.942.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	53.185.264.082	-	53.185.264.082	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	106.739.883.902	-	106.739.883.902	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	112.342.000.000	-	112.342.000.000	-
b. Đầu tư dài hạn khác	31.602.453.900	(5.606.303.600)	31.602.453.900	(5.606.303.600)
Công ty Cổ phần Cát Lợi	16.760.499.900	-	16.760.499.900	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.677.600.000	(3.483.910.000)	7.677.600.000	(3.483.910.000)
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	7.164.354.000	(2.122.393.600)	7.164.354.000	(2.122.393.600)
Cộng	372.719.601.884	(5.606.303.600)	372.719.601.884	(5.606.303.600)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2021		Phát sinh trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh (i)	467.888.544.231	467.888.544.231	823.154.199.675	1.115.278.576.497	760.012.921.053	760.012.921.053
Ngân hàng Công Thương Việt Nam- CN TP.Hồ Chí Minh (ii)	538.676.599.694	538.676.599.694	1.134.425.953.673	1.363.832.901.636	768.083.547.657	768.083.547.657
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN TP.Hồ Chí Minh	-	-	-	46.301.501.641	46.301.501.641	46.301.501.641
Cộng	1.006.565.143.925	1.006.565.143.925	1.957.580.153.348	2.525.412.979.774	1.574.397.970.351	1.574.397.970.351

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0041/2028/N-CTD với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 26/08/2020 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng số 0041/2028/N-CTD-SD01 ký ngày 30/12/2020 với hạn mức 900 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 23/7/2021. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ.



(ii): Khoản vay theo hợp đồng số 20.5590083/2020-HĐCVHM/NHCT900-TLSG với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 12/10/2020 có hạn mức 1.000 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 31/07/2021. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Công ty Cổ phần Cát Lợi	86.751.620.126	86.751.620.126	74.481.754.458	74.481.754.458
T-TECH International Company Limited	18.275.209.780	18.275.209.780	17.280.843.220	17.280.843.220
CREST HILL GROUP LIMITED	-	-	21.879.673.200	21.879.673.200
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (tiền Li-xăng)	24.988.386.950	24.988.386.950	91.171.635.950	91.171.635.950
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	10.359.119.412	10.359.119.412	10.359.119.412	10.359.119.412
Phải trả các đối tượng khác	84.069.995.827	84.069.995.827	145.854.186.216	145.854.186.216
Cộng	224.444.332.095	224.444.332.095	361.027.212.456	361.027.212.456
Trong đó: Phải trả các bên liên quan	114.281.502.626	114.281.502.626	192.334.212.352	192.334.212.352
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (tiền Li-xăng)	24.988.386.950	24.988.386.950	91.171.635.950	91.171.635.950
Công ty Cổ phần Cát Lợi	86.751.620.126	86.751.620.126	74.481.754.458	74.481.754.458
Công ty Cổ phần Hoà Việt	-	-	24.529.126.432	24.529.126.432
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	2.453.264.550	2.453.264.550	1.102.839.752	1.102.839.752
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	23.859.000	23.859.000	115.500.000	115.500.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm đào tạo	-	-	4.000.000	4.000.000
Công ty liên doanh thuốc lá BAT-VINATABA	64.372.000	64.372.000	285.076.000	285.076.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	-	625.777.760	625.777.760
Công ty Thương mại Miền Nam	-	-	18.502.000	18.502.000

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Phát sinh trong kỳ		30/06/2021	
	Dư nợ	Dư có	Số phải nộp	Số đã nộp	Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng hàng nội địa	-	49.713.485.824	263.148.835.534	263.619.942.235	-	49.242.379.123
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	4.082.728.242	4.082.728.242	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	282.876.643.541	1.508.308.787.959	1.508.872.148.188	-	282.313.283.312
Thuế xuất nhập khẩu	43.663.979.256	-	126.205.360.416	96.814.464.779	14.273.083.619	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.708.164.887	31.554.002.185	24.208.164.887	-	12.054.002.185
Thuế thu nhập cá nhân	123.839.430	4.103.788.802	20.774.941.450	23.841.037.638	69.192.279	983.045.463
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.773.383.133	588.417.539	588.417.539	-	2.773.383.133
Các loại thuế khác, phí khác	182.546.714	-	797.346.367	797.346.367	182.546.714	-
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	7.543.377.163	40.221.567.686	40.236.590.626	-	7.528.354.223
Cộng	43.970.365.400	351.718.843.350	1.995.681.987.378	1.963.060.840.501	14.524.822.612	354.894.447.439
<i>Trong đó:</i>						
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	43.970.365.400				14.524.822.612	
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		351.718.843.350				354.894.447.439

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
MR Company (trước đây là GAYA TABAH SDN BHD)	112.184.560.846	106.555.423.895
HUA-YING TOBACCO INTERNATIONAL COMPANY	34.339.002.431	28.550.686.595
Khách hàng khác	16.161.673.307	30.645.469.028
Cộng	162.685.236.584	165.751.579.518

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	548.926.170	1.189.795.993
Trích trước chi phí sửa chữa lớn máy móc thiết bị	4.006.603.283	-
Chi phí phải trả khác	-	1.516.539.923
Cộng	4.555.529.453	2.706.335.916

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	389.994.801.219	398.304.916.165
- Lợi nhuận phải nộp (1)	1.744.783.130	10.054.898.076
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ (2)	388.250.018.089	388.250.018.089
Phải trả đầu tư phát triển thị trường	-	360.000.000
Kinh phí công đoàn	7.234.870.104	5.518.107.372
Nhận ký quỹ ngắn hạn	496.159.127	496.159.127
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	6.576.236.617	4.369.004.191
Cộng	404.302.067.067	409.048.186.855
<i>Phải trả bên liên quan (*)</i>	<i>390.011.237.353</i>	<i>398.322.512.397</i>

(*) Chi tiết bên liên quan xem tại thuyết minh số 33.

(1) Công ty đang ghi nhận số lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam theo số tạm tính, số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh khi có Quyết định chính thức phê duyệt phân phối lợi nhuận từ Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

(2) Khoản phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về phần chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của Công ty. Công ty đã gửi Tổng công ty Công văn số 422/TLSG-TCKT ngày 28/06/2021 kiến nghị về việc giữ nguyên vốn điều lệ của Công ty Thuốc lá Sài Gòn sau năm 2020 là 2.692,4 tỷ đồng; Kiến nghị Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp cho Công ty Thuốc lá Sài Gòn phần chênh lệch Vốn điều lệ đã được ghi nhận từ nguồn chương trình tổng thể di dời theo Quyết định 170/QĐ-TLVN ngày 29/3/2016, giá trị chênh lệch được lấy từ Quỹ đầu tư phát triển hình thành khi phân phối lợi nhuận năm 2016 – 2020 số tiền 263,54 tỷ đồng để thực hiện kế hoạch đầu tư cho giai đoạn từ 2021 – 2025. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam chưa có quyết định phê duyệt các nội dung kiến nghị nêu trên.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30/06/2021, số dư các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ như sau:

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
1. Ngoại tệ	USD	14.313.648	13.377.074
2. Tài sản nhận giữ hộ (1)	VND	354.000.000	354.000.000
3. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	VND	26.080.175.223	18.878.372.931
- Hàng hóa nhận giữ hộ (2)	VND	26080175223	18878372931
4. Nguyên liệu thuốc lá đang kiểm nghiệm chưa nhập kho (3)	VND	26.136.617.046	101.670.162.379

- (1) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm vàng, sổ tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ khi mua thuốc lá của Công ty.
- (2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty tại 30/06/2021 là 3.000.880 bao.
- (3) Phản ánh giá trị nguyên liệu thuốc lá mua từ các nhà cung cấp đã về kho Công ty nhưng chưa đủ điều kiện nhập kho do chưa hoàn thành thủ tục kiểm nghiệm đối với 255,5 tấn.

026
TY
HÀN
ỐC
G
T.P

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	2.692.457.671.030	253.210.407.067	-	2.945.668.078.097
- Lợi nhuận sau thuế	-	291.408.696.358	-	291.408.696.358
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2020 về Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	-	(80.956.171.576)	-	(80.956.171.576)
- Tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2020	-	(87.422.608.907)	87.422.608.907	-
- Tạm nộp chênh lệch vốn năm 2019 về Tổng ông ty	-	-	(87.422.608.907)	(87.422.608.907)
- Trích quỹ KTPL từ LN năm 2018	-	(129.383.558.751)	-	-
- Trích quỹ KTPL từ LN năm 2019	-	(123.826.848.316)	-	-
Tại ngày 01/01/2021	2.692.457.671.030	123.029.915.875	-	2.815.487.586.905
- Lợi nhuận sau thuế	-	134.271.847.879	-	134.271.847.879
- Tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2021 (*)	-	(23.703.316.572)	-	(23.703.316.572)
Tại ngày 30/06/2021	2.692.457.671.030	233.598.447.182	-	2.926.056.118.212

(*) Trong việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, Công ty tạm phân phối lợi nhuận và xác định lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty theo các quy định hiện hành. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại các số liệu nói trên khi có quyết định phân phối lợi nhuận chính thức của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu thuốc lá bao	2.664.665.322.297	2.674.123.739.968
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa xuất khẩu	11.501.158.774	18.597.917.384
Thu tiền li-xăng Vinataba	13.332.405.000	9.459.795.000
Doanh thu bán vật tư	13.511.688.041	6.611.123.944
Doanh thu gia công sợi trong nước	20.113.113.900	17.090.373.300
Cộng	2.723.123.688.012	2.725.882.949.596
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	2.723.123.688.012	2.725.882.949.596
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu với các bên liên quan (*)	231.910.568.264	196.377.863.879

(*) Doanh thu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	3.149.255.600	5.873.939.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	3.325.516.957	5.083.903.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	136.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	665.182.800	2.983.723.100
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	13.112.705.286	4.449.034.371
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	251.503.000	1.749.394.436
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	12.574.062.635	1.396.821.513
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	15.000.000	15.000.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	246.372.480	4.919.026.619
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	176.694.995.836	154.960.182.040
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	7.500.000.000	4.312.500.000
Công ty TNHH Liên doanh Vinataba-BAT	5.199.750.000	5.244.750.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	9.176.223.670	5.253.189.200
Cộng	231.910.568.264	196.377.863.879

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá bao	2.171.454.080.303	2.161.765.848.069
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa xuất khẩu	11.196.421.434	17.983.205.353
Giá vốn li-xăng Vinataba	11.554.751.000	8.198.489.000
Giá vốn bán vật tư	12.832.533.947	6.163.837.136
Giá vốn gia công sợi trong nước	17.150.415.985	12.350.061.444
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(184.439.499)	(241.862.891)
Giá vốn khác	-	439.370.707
Cộng	2.224.003.763.170	2.206.658.948.818

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	57.221.128	104.182.034
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.248.452.672	4.853.829.717
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.726.687.538	3.121.666.062
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	153.299.774	228.887.478
Doanh thu khác	7.818.473.930	4.967.607.419
Cộng	18.004.135.042	13.276.172.710

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	28.745.855.593	59.616.673.758
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	466.559.587	1.711.585.637
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	702.746.880	1.148.903.113
Cộng	29.915.162.060	62.477.162.508

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí bán hàng	40.459.406.865	48.536.912.065
Chi phí nhân công	15.497.136.408	15.719.901.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.202.717.964	1.213.305.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.025.321.488	12.835.304.539
Chi phí bằng tiền khác	5.734.231.005	18.768.400.635
Chi phí quản lý doanh nghiệp	250.418.112.675	246.277.757.427
Chi phí nguyên vật liệu	2.223.374.806	948.803.733
Chi phí nhân công	125.513.383.315	116.495.020.680
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.761.513.817	6.471.615.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.042.778.372	56.812.652.506
Chi phí khác	65.877.062.365	65.549.665.367
Cộng	290.877.519.540	294.814.669.492

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.876.711.183.056	1.864.509.610.626
Chi phí nhân công	309.421.741.430	285.798.459.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.221.060.743	54.529.906.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.295.144.380	139.628.715.682
Chi phí bằng tiền khác	85.459.351.928	105.033.664.444
Cộng	2.483.108.481.537	2.449.500.356.918

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu nhập khác	9.953.133.775	10.153.194.549
Các khoản bồi thường, phạt hợp đồng	1.277.844.222	791.965.510
Thu nhập từ bán phế liệu	3.035.035.148	3.679.544.154
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	5.489.876.780	5.530.092.650
Thu nhập khác	150.377.625	151.592.235
Chi phí khác	40.651.476.406	163.767.674
Thanh lý tài sản cố định	-	152.053.948
Ủng hộ quỹ vắc - xin phòng Covid-19 (*)	40.500.000.000	-
Chi phí khác	151.476.406	11.713.726
Lợi nhuận khác	(30.698.342.631)	9.989.426.875

(*): Là số tiền ủng hộ quỹ vắc - xin phòng Covid của Công ty theo Công văn số 344/CV-BQL ngày 6/7/2021 của Ban quản lý quỹ vắc - xin phòng chống Covid 19 thuộc Bộ Tài chính về việc xác nhận số tiền ủng hộ, tài trợ từ Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và các đơn vị thành viên và Biên bản xác nhận ủng hộ, tài trợ cho các hoạt động phòng chống Covid 19 của Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam TP.Hồ Chí Minh ngày 02/06/2021.

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	165.633.035.653	185.197.768.363
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(7.863.024.727)	(4.940.554.081)
Các khoản chi phí không được trừ	1.349.500.000	-
- Các khoản chi phí loại trừ khi tính thuế	1.349.500.000	-
Thu nhập không chịu thuế	(8.248.452.672)	(4.853.829.717)
- Cổ tức được chia và lợi nhuận từ các Công ty con	(8.248.452.672)	(4.853.829.717)
Chênh lệch tạm thời	(964.072.055)	(86.724.364)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	696.729.946	256.456.937
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước	(1.660.802.001)	(343.181.301)
Thu nhập chịu thuế	157.770.010.926	180.257.214.282
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.554.002.185	36.051.442.856

CH
VIÊN
LÁ
CH

33. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty gồm:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc Lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Vinataba - BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận phải trả	23.703.316.572	39.938.635.667
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	23.703.316.572	39.938.635.667
Chiết khấu thanh toán được hưởng	7.818.473.930	4.967.607.419
Công ty Cổ phần Cát Lợi	7.818.473.930	4.967.607.419
Mua hàng hóa, dịch vụ	593.982.010.464	559.052.843.010
Công ty Cổ phần Cát Lợi	484.911.013.177	426.703.932.801
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	102.113.190.528	83.622.400.668
Công ty Cổ phần Hòa Việt	83.880.250	40.019.474.341
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	6.365.241.509	7.793.136.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	316.405.000	300.472.000
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-Vinataba	192.280.000	-
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà-Kotobuki	-	613.427.200

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.248.452.672	4.853.829.717
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	613.211.400
Công ty Cổ phần Cát Lợi	3.345.080.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	1.835.555.101
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	4.556.314.546	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	1.306.388.687
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	761.779.257
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	347.058.126	336.895.272

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải trả khác	390.011.237.353	398.322.512.397
Phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	389.994.801.219	398.304.916.165
- Lợi nhuận phải nộp	1.744.783.130	10.054.898.076
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	388.250.018.089	388.250.018.089
Công ty Cổ phần Hòa Việt	16.436.134	17.596.232

Số dư với các bên liên quan (tiếp theo):

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu LNST tạm phân phối 6 tháng 2021	4.903.372.672	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	4.556.314.546	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	347.058.126	-
Phải thu LNST tạm phân phối năm 2020	14.065.342.881	14.215.468.485
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	509.234.728	509.234.728
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6.534.558.182	6.534.558.182
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.438.325.195	2.438.325.195
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	4.583.224.776	4.583.224.776
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	150.125.604
Phải thu LNST phân phối năm 2019	2.373.526.726	4.348.495.548
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	1.974.968.822
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.670.290.116	1.670.290.116
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	703.236.610	703.236.610
Phải thu phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn Điều lệ	31.247.060.591	37.538.587.618
Công ty con		
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	14.607.072.871	14.607.072.871
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6.640.283.840	12.648.355.072
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	6.656.199.037	6.656.199.037
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	2.943.662.003	2.943.662.003
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	399.842.840	683.298.635
Cộng	52.589.302.870	56.102.551.651



34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2021 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

35. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCT ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng Công ty. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư tại ngày 31/12/2020 chuyển sang đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được soát xét.

V. Ý kiến của kiểm toán viên:

“Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ”.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty TLVN;
- BGD, HĐTV, KSV, KSNB;
- Lưu: VT, TCKT, VP HĐTV.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Nguyễn Phương Đông

MST: 0300602679
Số: 531 /BC-TLSG

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG
Tổ hợp Công ty mẹ- con Công ty Thuốc lá Sài Gòn
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021)

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.883.771.356.633	5.346.627.258.996
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	721.950.427.034	707.462.113.806
1. Tiền	111		721.950.427.034	707.462.113.806
II Các khoản phải thu ngắn hạn	130		182.766.938.860	265.796.760.391
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	152.252.899.924	222.443.077.173
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.231.067.829	37.635.879.304
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.973.742.271	10.891.617.302
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(5.173.825.441)	(5.173.825.441)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.483.054.277	12.053
III Hàng tồn kho	140	9	3.921.132.509.619	4.285.173.474.571
1. Hàng tồn kho	141		3.931.881.741.268	4.296.085.798.139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.749.231.649)	(10.912.323.568)
IV Tài sản ngắn hạn khác	150		57.921.481.120	88.194.910.228
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	12.201.649.552	4.051.034.517
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.310.095.577	39.784.080.679
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	15.409.735.991	44.359.795.032
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		922.934.848.755	959.350.100.250
I Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	5.000.000
II Tài sản cố định	220		812.852.701.081	855.325.913.705
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	724.053.507.568	765.146.730.302
- Nguyên giá	222		2.500.941.516.875	2.478.347.187.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.776.888.009.307)	(1.713.200.457.224)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	88.799.193.513	90.179.183.403
- Nguyên giá	228		134.261.025.682	134.261.025.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.461.832.169)	(44.081.842.279)
III Tài sản dở dang dài hạn	240	13	22.799.731.546	25.607.398.054
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.799.731.546	25.607.398.054
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	25.996.150.300	25.996.150.300
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.602.453.900	31.602.453.900
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.606.303.600)	(5.606.303.600)
V Tài sản dài hạn khác	260		61.281.265.828	52.415.638.191
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	4.333.436.169	2.298.779.710
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		189.862.592	226.224.154
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	56.757.967.067	49.890.634.327
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.806.706.205.388	6.305.977.359.246



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.843.740.338.021	3.463.326.233.873
I. Nợ ngắn hạn	310		2.843.600.992.032	3.462.994.073.473
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	417.637.654.045	470.866.219.213
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	243.118.982.193	219.033.041.906
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	378.765.070.437	384.519.688.742
4. Phải trả người lao động	314		116.740.692.818	103.775.261.862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.969.985.141	3.819.170.139
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	128.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	412.809.958.456	417.776.528.217
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.090.897.408.630	1.633.657.617.027
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		66.639.873.591	66.611.231.773
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		106.021.366.721	162.807.314.594
II. Nợ dài hạn	330		139.345.989	332.160.400
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		139.345.989	332.160.400
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.962.965.867.367	2.842.651.125.373
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	2.962.965.867.367	2.842.651.125.373
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.692.457.671.030	2.692.457.671.030
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		270.508.196.337	150.193.454.343
- <i>LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước</i>	421a		143.734.016.898	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		126.774.179.439	150.193.454.343
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.806.706.205.388	6.305.977.359.246

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	3.512.321.447.826	3.475.596.116.570
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	2.864.568.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	3.512.321.447.826	3.472.731.548.570
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.922.846.180.016	2.843.973.342.280
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		589.475.267.810	628.758.206.290
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	14.461.146.735	11.173.727.127
7. Chi phí tài chính	22	26	31.780.191.197	64.942.292.045
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.500.901.712	61.410.412.046
8. Chi phí bán hàng	25	27	63.281.574.547	79.656.776.107
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	293.214.393.999	287.820.969.785
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		215.660.254.802	207.511.895.480
11. Thu nhập khác	31	28	12.479.462.596	10.159.361.630
12. Chi phí khác	32	28	40.651.476.558	171.851.138
13. Lợi nhuận khác	40	28	(28.172.013.962)	9.987.510.492
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		187.488.240.840	217.499.405.972
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	37.167.197.678	43.103.909.046
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(156.452.849)	295.766.075
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		150.477.496.011	174.099.730.851

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : (Mẫu B03a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
I. DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	187.488.240.840	217.499.405.972
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	65.067.541.973	61.727.066.073
- Các khoản dự phòng	03	(163.091.919)	(717.026.024)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.929.005.491)	(1.390.939.615)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.252.851.759)	(5.535.710.556)
- Chi phí lãi vay	06	30.500.901.712	61.410.412.046
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước			
3. thay đổi vốn lưu động	08	269.711.735.356	332.993.207.896
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	122.509.757.860	97.102.866.260
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	357.336.724.131	739.805.466.996
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9.641.474.635)	(380.861.308.568)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(10.185.271.494)	(5.833.380.796)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(31.141.771.535)	(62.068.605.862)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.277.971.301)	(41.869.496.193)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	163.970.000	27.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(63.409.355.318)	(79.980.346.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	605.066.343.064	599.315.903.476
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(18.634.494.586)	(35.048.447.624)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	62.263.715
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	15.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.434.377.829	670.088.694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.200.116.757)	(19.316.095.215)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.274.877.167.934	2.413.594.272.103
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.817.637.376.331)	(2.705.518.314.972)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.013.431.518)	(48.525.559.738)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(574.773.639.915)	(340.449.602.607)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	15.092.586.392	239.550.205.654
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	707.462.113.806	433.819.473.365
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(604.273.164)	(799.501.848)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	721.950.427.034	672.570.177.171

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính: (Mẫu B09a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy Thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy

chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 31/12/2020.

Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty, đến hết năm 2016 Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn lên 2.692.457.671.030 đồng.

Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Trụ sở và nhà máy của Công ty đặt tại lô C45/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thuốc lá.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

1.5 Cấu trúc Công ty

STT	Công ty con	Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%
3	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%
4	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%
5	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%

Công ty có 02 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là:

- Chi nhánh Công ty tại Ninh Thuận tại lô số 4, cụm công nghiệp Thanh Hải, thành phố Phan Rang, Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội tại căn A10, khu nhà ở X1 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong công ty mẹ được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, doanh nghiệp Nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng như các báo cáo tài chính của các năm trước, Công ty chưa trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế trích, chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.6. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận.

4.7. Dự phòng tổn thất đầu tư vốn vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

Phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.8. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định hiện hành.

4.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm tài chính, được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

4.10. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nếu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10

4.11. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng của Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất, riêng quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.12. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí phát triển thị trường thuốc Kings; chi phí mua bảo hiểm; chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hộ lao động và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

4.14. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội ban hành ngày 01/09/2016, và được phê duyệt sau thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.16. Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được hình thành từ nguồn do chủ sở hữu đầu tư và nguồn được bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành tại Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính; Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018

của Chính phủ về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư 59/2018/TT-BTC ngày 16/7/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ tài chính về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư số 36/2021/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015.

4.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Các bên liên quan



Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.039.911.985	3.386.349.000
Tiền gửi ngân hàng	444.098.825.755	427.264.075.512
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*)	276.811.689.294	276.811.689.294
Cộng	721.950.427.034	707.462.113.806

(*): Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà Nước chỉ được chỉ cho chương trình tổng thể đầu tư di dời tại Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn. Ngày 28/06/2021, Công ty đã gửi công văn số 422/TLSG-TCKT tới Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về việc kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền được giữ lại 37,2 tỷ đồng trong tổng số 276,8 tỷ đồng để tiếp tục thực hiện dự án đầu tư thiết bị đồng bộ kho nguyên liệu và kho thành phẩm được Bộ Công thương đồng ý kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân ngày 31/12/2021 theo công văn số 3503/BCT-KH ngày 16/6/2021, số chênh lệch còn lại tại Kho bạc Nhà nước là 239,6 tỷ đồng sẽ chuyển trả về Ngân sách theo đề nghị của Bộ Tài chính. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và các cơ quan có thẩm quyền chưa có quyết định phê duyệt các nội dung kiến nghị nêu trên.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>a, Các khách hàng ngoài Tổng công ty</i>	<i>70.368.569.525</i>	<i>88.503.897.249</i>
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	51.036.568.627	57.823.054.071
Khách hàng khác	19.332.000.898	30.680.843.178
<i>b, Các khách hàng là các bên liên quan (*)</i>	<i>81.884.330.399</i>	<i>133.939.179.924</i>
Cộng	152.252.899.924	222.443.077.173

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 30.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	12.201.649.552	4.051.034.517
Chi phí bảo hộ lao động	1.573.204.757	1.650.830.000
Chi phí bảo hiểm	3.995.862.082	1.196.165.466
Chi phí khác	6.632.582.713	1.204.039.051
Dài hạn	4.333.436.169	2.298.779.710
Công cụ dụng cụ và sửa chữa lớn tài sản cố định	2.010.230.919	1.256.404.054
Chi phí đầu tư gian hàng OZ	305.993.802	383.498.890
Quyền thuê đất	614.711.450	658.876.766
Chi phí khác	1.402.499.998	-
Cộng	16.535.085.721	12.693.314.120

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu	1.891.079.449	-	135.026.629	-
Tạm ứng	4.272.601.841	-	3.352.658.957	-
Các khoản phải thu khác	4.815.060.981	-	7.403.931.716	-
Cộng	10.978.742.271	-	10.891.617.302	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.812.584.122	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho (*)	3.511.699.482.641	(10.655.455.850)	3.908.922.960.532	(10.818.547.769)
Công cụ, dụng cụ	49.969.640.569	-	53.148.214.179	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	74.186.944.643	-	65.381.545.409	-
Thành phẩm, thuốc lá điều các loại	292.213.089.293	(93.775.799)	268.633.078.019	(93.775.799)
Cộng hàng tồn kho	3.931.881.741.268	(10.749.231.649)	4.296.085.798.139	(10.912.323.568)

(*) Trong đó, số dư khoản mục dự phòng giảm giá đối với nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tại ngày 30/06/2021 là 9,1 tỷ đồng là số dư dự phòng của các mặt hàng tồn kho tại ngày 31/12/2020 chuyển sang. Ban giám đốc Công ty tin tưởng rằng số dư của khoản mục dự phòng giảm giá hàng tồn kho nói trên đủ để bù đắp cho toàn bộ mức suy giảm của khoản mục hàng tồn kho tại ngày 30/06/2021. Công việc đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá đối với số dư hàng tồn kho sẽ được Công ty thực hiện vào thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Đồng thời, Ban lãnh đạo Công ty đánh giá việc dự trữ các loại nguyên liệu thuốc lá tồn kho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là phù hợp với nhu cầu sử dụng, chắc chắn đáp ứng yêu cầu số lượng và chất lượng để phục vụ sản xuất các sản phẩm thuốc lá điều trong các kỳ kế toán tiếp theo.

10. NỢ XẤU

	30/6/2021				01/01/2021		
	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể
	quá hạn			thu hồi (*)			thu hồi (*)
	VND	VND		VND	VND		VND
Công ty TNHH TM Trường Thành (**)	Trên 3 năm	120.855.000	21.855.000	99.000.000	150.855.000	21.855.000	189.000.000
Công ty Thương mại Thanh Thu	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-	131.728.500	131.728.500	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc	Trên 3 năm	4.067.202.440	4.067.202.440	-	4.067.202.440	4.067.202.440	-
Đối tượng khác		1.039.703.069	953.039.501	86.663.568	1.039.703.069	953.039.501	191.060.200
Cộng		5.359.489.009	5.173.825.441	185.663.568	5.389.489.009	5.173.825.441	380.060.200

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng đã lập.

(**) Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn trích lập dự phòng trên cơ sở giá trị của tài sản thế chấp của khách hàng, Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn chưa định giá các tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất để xác định giá trị không có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ này. Chi tiết như sau:

Khách hàng	Thời gian quá hạn	Số dư nợ tại 30/06/2021	Dự phòng	Tài sản thế chấp
		VND	VND	
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	120.855.000	21.855.000	Hồ sơ nhà ở
Cộng		120.855.000	21.855.000	

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	585.947.558.390	1.607.023.757.336	97.141.750.546	188.096.008.754	138.112.500	2.478.347.187.526
Tăng trong kỳ	10.434.719.349	7.689.993.000	2.268.109.091	2.201.507.909	-	22.594.329.349
Đầu tư, mua sắm mới	851.123.327	3.367.350.000	368.000.000	1.014.091.273	-	5.600.564.600
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.583.596.022	4.322.643.000	1.900.109.091	1.187.416.636	-	16.993.764.749
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	<u>596.382.277.739</u>	<u>1.614.713.750.336</u>	<u>99.409.859.637</u>	<u>190.297.516.663</u>	<u>138.112.500</u>	<u>2.500.941.516.875</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	226.803.790.255	1.315.569.009.540	83.833.489.888	86.856.055.041	138.112.500	1.713.200.457.224
Tăng trong kỳ	11.528.017.431	40.798.701.047	2.847.706.299	8.513.127.306	-	63.687.552.083
Khấu hao trong kỳ	11.528.017.431	40.798.701.047	2.847.706.299	8.513.127.306	-	63.687.552.083
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	<u>238.331.807.686</u>	<u>1.356.367.710.587</u>	<u>86.681.196.187</u>	<u>95.369.182.347</u>	<u>138.112.500</u>	<u>1.776.888.009.307</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	<u>359.143.768.135</u>	<u>291.454.747.796</u>	<u>13.308.260.658</u>	<u>101.239.953.713</u>	<u>-</u>	<u>765.146.730.302</u>
Tại ngày 30/06/2021	<u>358.050.470.053</u>	<u>258.346.039.749</u>	<u>12.728.663.450</u>	<u>94.928.334.316</u>	<u>-</u>	<u>724.053.507.568</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 30/06/2021 là 889.138.311.176 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 885.060.348.767 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	123.806.348.186	10.454.677.496	134.261.025.682
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	123.806.348.186	10.454.677.496	134.261.025.682
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	37.379.011.540	6.702.830.739	44.081.842.279
Khấu hao trong kỳ	1.098.174.738	281.815.152	1.379.989.890
Tại ngày 30/06/2021	38.477.186.278	6.984.645.891	45.461.832.169
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	86.427.336.646	3.751.846.757	90.179.183.403
Tại ngày 30/06/2021	85.329.161.908	3.470.031.605	88.799.193.513

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hệ thống tin học, phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Chi phí đầu tư hệ thống PCCC kho Long Bình	-	1.283.185.786
Chi phí thiết bị kho nguyên liệu, kho thành phẩm	10.676.142.475	10.676.142.475
Nâng cấp thiết bị kiểm tra độ ẩm TM710	350.000.000	4.672.643.000
Khác	6.591.713.071	3.793.550.793
Cộng	22.799.731.546	25.607.398.054

14. VẬT TƯ PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Trong đó, giá trị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn tồn kho tại ngày 30/06/2021 khoảng 53,77 tỷ đồng của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn được phân loại theo kế hoạch thời gian dự kiến sử dụng các năm tiếp theo. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc lập kế hoạch sử dụng, phân loại và dự trữ các loại vật tư phụ tùng thay thế dài hạn tồn kho như hiện tại là phù hợp với nhu cầu cung cấp thông tin và sử dụng để phục vụ sản xuất của Công ty trong các năm tiếp theo.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	31.602.453.900	5.606.303.600	31.602.453.900	5.606.303.600
Công ty Cổ phần Cát Lợi	16.760.499.900	-	16.760.499.900	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.677.600.000	3.483.910.000	7.677.600.000	3.483.910.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	7.164.354.000	2.122.393.600	7.164.354.000	2.122.393.600
Cộng	31.602.453.900	5.606.303.600	31.602.453.900	5.606.303.600

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cát Lợi	125.806.646.905	125.806.646.905	74.481.754.458	74.481.754.458
T-TECH International Company Limited	18.275.209.780	18.275.209.780	17.280.843.220	17.280.843.220
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	10.359.119.412	10.359.119.412	10.359.119.412	10.359.119.412
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (tiền Li-xăng)	24.988.386.950	24.988.386.950	91.171.635.950	91.171.635.950
CREST HILL GROUP LIMITED	-	-	21.879.673.200	21.879.673.200
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	26.137.968.550	26.137.968.550	1.587.939.752	1.587.939.752
Khách hàng khác	212.070.322.448	212.070.322.448	254.105.253.221	254.105.253.221
Cộng	417.637.654.045	417.637.654.045	470.866.219.213	470.866.219.213
Trong đó:				
Phải trả các bên liên quan (*)	189.782.060.485	189.782.060.485	249.556.835.441	249.556.835.441

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 30.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2021		Phát sinh trong kỳ		01/01/2021	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	467.888.544.231	467.888.544.231	823.154.199.675	1.115.278.576.497	760.012.921.053	760.012.921.053
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (ii)	538.676.599.694	538.676.599.694	1.134.425.953.673	1.363.832.901.636	768.083.547.657	768.083.547.657
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN TP.Hồ Chí Minh	-	-	-	46.301.501.641	46.301.501.641	46.301.501.641
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iii)	84.292.264.705	84.292.264.705	311.885.328.966	267.446.816.360	39.853.752.099	39.853.752.099
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	-	-	5.411.685.620	10.348.273.228	4.936.587.608	4.936.587.608
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	-	-	-	14.429.306.969	14.429.306.969	14.429.306.969
Vay đối tượng khác	40.000.000	40.000.000	-	-	40.000.000	40.000.000
Cộng	1.090.897.408.630	1.090.897.408.630	2.274.877.167.934	2.817.637.376.331	1.633.657.617.027	1.633.657.617.027

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0041/2028/N-CTD với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 26/08/2020 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng số 0041/2028/N-CTD-SD01 ký ngày 30/12/2020 với hạn mức 900 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 23/7/2021. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ.

(ii): Khoản vay theo hợp đồng số 20.5590083/2020-HĐCVHM/NHCT900-TLSG với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 12/10/2020 có hạn mức 1.000 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 31/07/2021. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.

(iii): Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 33268.034/2020-HĐCVHM/NHCT78005- VINATABABENTRE ngày 04/12/2020 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam, hạn mức vay 79 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay 6,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và nhà cửa gắn liền trên đất tại số 90A3, đại lộ Đồng Khởi, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre và một số tài sản khác (máy móc thiết bị, phương tiện vận tải) có giá trị theo định giá: 51.381.268.049 VND và trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành với tổng giá trị theo mệnh giá là 15.000.000.000 VND.

18. THUẾ PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2021	
	Dư nợ	Dư có	trong kỳ	trong kỳ	Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	302.759	51.824.364.537	267.368.791.261	269.912.568.860	302.759	49.280.586.938
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	4.492.080.517	4.492.080.517	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	308.491.665.768	1.627.920.099.278	1.634.175.148.218	-	302.236.616.828
Thuế xuất nhập khẩu	43.663.979.256	-	127.766.732.546	98.375.836.909	14.273.083.619	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	264.106.637	8.480.277.049	37.167.197.678	30.277.971.301	250.743.095	15.356.139.884
Thuế thu nhập cá nhân	248.859.666	4.866.334.014	21.330.440.281	25.379.187.459	462.893.435	1.031.620.605
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.773.383.133	1.909.738.155	2.149.904.524	240.166.369	2.773.383.133
Các loại thuế khác, phí khác	182.546.714	-	836.728.567	836.728.567	182.546.714	-
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	8.083.664.241	43.130.689.281	43.127.630.473	-	8.086.723.049
Cộng	44.359.795.032	384.519.688.742	2.132.254.133.164	2.109.058.692.428	15.409.735.991	378.765.070.437
<i>Trong đó:</i>						
<i>Các khoản thuế phải thu</i>	<i>44.359.795.032</i>				<i>15.409.735.991</i>	
<i>Các khoản thuế phải nộp</i>		<i>384.519.688.742</i>				<i>378.765.070.437</i>



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	2.692.457.671.030	304.034.830.331	-	2.996.492.501.361
- Lợi nhuận trong năm	-	323.229.575.232	-	323.229.575.232
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2020 (*)	-	(80.956.171.576)	-	(80.956.171.576)
- Tạm trích quỹ ĐTPT năm 2020 (*)	-	(87.422.608.907)	87.422.608.907	-
- Tạm nộp chênh lệch vốn năm 2020 về Tổng công ty	-	-	(87.422.608.907)	(87.422.608.907)
- Phân phối lợi nhuận vào các quỹ	-	(308.692.170.737)	-	(308.692.170.737)
Tại ngày 01/01/2021	2.692.457.671.030	150.193.454.343	-	2.842.651.125.373
- Lợi nhuận trong kỳ	-	150.477.496.011	-	150.477.496.011
- Tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2021 (*)	-	(23.703.316.572)	-	(23.703.316.572)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2020	-	(6.459.437.445)	-	(6.459.437.445)
Tại ngày 30/06/2021	2.692.457.671.030	270.508.196.337	-	2.962.965.867.367

(*) Trong việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận và xác định lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty theo các quy định hiện hành. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại các số liệu nói trên khi có quyết định phân phối lợi nhuận chính thức của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
GAYA TABAH SDN BHD	-	106.555.423.895
HUA-YING TOBACCO INTERNATIONAL	34.339.002.431	28.550.686.595
BMC GLOBAL TRADING	33.793.701.388	7.691.221.843
MR Company	112.184.560.846	-
Khách hàng khác	62.801.717.528	76.235.709.573
Cộng	243.118.982.193	219.033.041.906

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2020
	VND	VND
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	389.994.801.219	398.304.916.165
- Lợi nhuận phải nộp (1)	1.744.783.130	10.054.898.076
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ (2)	388.250.018.089	388.250.018.089
Kinh phí công đoàn	8.020.648.684	6.053.459.109
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	360.000.000
Tài sản thừa chờ xử lý	-	48.517.
Nhận ký quỹ ngắn hạn	5.296.759.127	5.596.759.127
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	9.497.749.426	7.461.345.299
Cộng	412.809.958.456	417.776.528.217
<i>Phải trả bên liên quan (*)</i>	<i>390.011.237.353</i>	<i>398.322.512.397</i>

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 30.

(1) Công ty đang ghi nhận số lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam theo số tạm tính, số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh khi có Quyết định chính thức phê duyệt phân phối lợi nhuận từ Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

(2) Khoản phải trả Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về phần chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã gửi Tổng công ty Công văn số 422/TLSG-TCKT ngày 28/06/2021 kiến nghị về việc giữ nguyên vốn điều lệ của Công ty Thuốc lá Sài Gòn sau năm 2020 là 2.692,4 tỷ đồng; Kiến nghị Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam cấp cho Công ty Thuốc lá Sài Gòn phần chênh lệch Vốn điều lệ đã được ghi nhận từ nguồn chương trình tổng thể di dời theo Quyết định 170/QĐ-TLVN ngày 29/3/2016, giá trị chênh lệch được lấy từ Quỹ đầu tư phát triển hình thành khi phân phối lợi nhuận năm 2016 – 2020 số tiền 263,54 tỷ đồng để thực hiện kế hoạch đầu tư cho giai đoạn từ 2021 – 2025. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam chưa có quyết định phê duyệt các nội dung kiến nghị nêu trên.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30/06/2021, số dư các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ như sau:

	Đơn vị tính	30/06/2021	01/01/2021
Ngoại tệ	USD	15.692.548	13.781.383
	EUR	525,3	555,1
Tài sản nhận giữ hộ (1)	VND	354.000.000	354.000.000
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	VND	26.080.175.223	40.489.252.137
- Hàng hóa nhận giữ hộ (2)		26.080.175.223	18.878.372.931
Nguyên liệu thuốc lá đang kiểm nghiệm chưa nhập kho (3)	VND	26.136.617.046	101.670.162.379

(1) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm vàng, sổ tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ khi mua thuốc lá của Công ty.

(2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty.

- (3) Phản ánh giá trị nguyên liệu thuốc lá mua từ các nhà cung cấp đã về kho Công ty nhưng chưa đủ điều kiện nhập kho do chưa hoàn thành thủ tục kiểm nghiệm đối với 255,5 tấn.

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu thuốc lá bao	3.394.929.239.633	3.363.042.594.673
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa xuất khẩu	11.501.158.774	18.597.917.384
Thu tiền li-xăng Vinataba	13.332.405.000	9.459.795.000
Doanh thu bán vật tư	13.511.688.041	6.611.123.944
Doanh thu gia công sợi trong nước	24.947.076.900	17.090.373.300
Doanh thu bán hàng hóa	54.034.407.932	59.795.714.633
Doanh thu khác	65.471.546	998.597.636
Cộng	3.512.321.447.826	3.475.596.116.570
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		2.864.568.000
- Hàng bán bị trả lại	-	2.864.568.000
Doanh thu thuần	3.512.321.447.826	3.472.731.548.570
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu với các bên liên quan (*)	419.986.872.751	383.776.345.285

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 30.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá bao	2.814.770.613.074	2.745.010.923.800
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa xuất khẩu	11.196.421.434	17.983.205.353
Giá vốn li-xăng Vinataba	11.554.751.000	8.198.489.000
Giá vốn bán vật tư	12.832.533.947	6.163.837.136
Giá vốn gia công sợi trong nước	21.764.052.975	12.350.061.444
Giá vốn hàng hóa	50.912.247.085	54.173.591.145
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(184.439.499)	(648.572.686)
Giá vốn khác	-	741.807.088
Cộng	2.922.846.180.016	2.843.973.342.280

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	89.297.829	670.088.694
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.345.080.000	613.211.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.045.924.676	4.692.798.127
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	162.370.300	230.021.487
Doanh thu tài chính khác	7.818.473.930	4.967.607.419
Cộng	14.461.146.735	11.173.727.127

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	30.500.901.712	61.410.412.046
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	558.262.543	2.128.982.210
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	721.026.942	1.402.897.789
Cộng	31.780.191.197	64.942.292.045

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	18.833.484.958	18.446.837.747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.202.717.964	1.213.305.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.302.308.824	32.008.975.390
Chi phí bằng tiền khác	14.943.062.801	27.987.657.086
Cộng	63.281.574.547	79.656.776.107
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên vật liệu	2.223.374.806	948.803.733
Chi phí nhân công	143.696.452.638	136.983.340.957
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.761.513.817	6.471.615.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.042.778.372	56.812.652.506
Chi phí khác	90.490.274.366	86.604.557.448
Cộng	293.214.393.999	287.820.969.785

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu nhập khác	12.479.462.596	10.159.361.630
Bán phế liệu	3.055.351.748	32.234.515
Các khoản bồi thường, phạt hợp đồng	1.277.844.222	791.965.510
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	5.474.876.780	5.470.092.650
Thu nhập khác	2.671.389.846	3.865.068.955
Chi phí khác	40.651.476.558	171.851.138
Thanh lý tài sản cố định	-	152.053.948
Góp tiền mua vacxin phòng chống Covid (*)	40.500.000.000	-
Chi phí khác	151.476.558	19.797.190
Lợi nhuận khác	(28.172.013.962)	9.987.510.492

(*) Là số tiền ủng hộ quỹ vắc – xin phòng Covid của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn theo Công văn số 344/CV-BQL ngày 6/7/2021 của Ban quản lý quỹ vắc – xin phòng chống Covid 19 thuộc Bộ Tài chính về việc xác nhận số tiền ủng hộ, tài trợ từ Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và các đơn vị thành viên và Biên bản xác nhận ủng hộ, tài trợ cho các hoạt động phòng chống Covid 19 của Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam TP.Hồ Chí Minh ngày 02/06/2021 với Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	187.488.240.840	217.499.405.972
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.470.444.639)	(4.248.214.523)
Các khoản chi phí không được trừ	2.838.707.416	557.214.103
Thu nhập không chịu thuế	(3.345.080.000)	(4.718.704.262)
Chênh lệch tạm thời	(964.072.055)	(86.724.364)
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay</i>	<i>696.729.946</i>	<i>256.456.937</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước</i>	<i>(1.660.802.001)</i>	<i>(343.181.301)</i>
Điều chỉnh khác	-	406.709.795
Thu nhập chịu thuế	186.017.796.201	215.519.545.230
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.167.197.678	43.103.909.046

30. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này. Trong kỳ, Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc Lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Vinataba - BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	820.261.482.713	769.338.303.589
Công ty Cổ phần Cát Lợi	598.613.842.642	528.833.167.900
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	150.297.731.682	112.011.668.423
Công ty Cổ phần Hòa Việt	2.707.293.350	56.900.784.941
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	62.115.342.509	37.297.997.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	349.190.000	27.500.999.000
Trung tâm đào tạo Vinataba	29.400.000	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	229.085.000	-
Công ty liên doanh BAT - VINATABA	264.680.000	-
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton gấp nếp Vina ToYo	5.654.917.530	5.635.259.125
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà-Kotobuki	-	613.427.200
Cty TNHH Vinataba- Philip Morris	-	545.000.000

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo):

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ	419.986.872.751	383.776.345.285
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	376.247.598.186	313.916.480.690
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	3.149.255.600	16.041.729.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	149.525.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.286.672.000	1.749.394.436
Công ty Cổ phần Cát Lợi	256.072.480	4.965.501.619
Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT	5.199.750.000	5.244.750.000
Công ty TNHH Liên Doanh BAT - Vinataba	17.171.300.815	32.143.274.940
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	9.176.223.670	5.253.189.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	7.500.000.000	4.312.500.000
Cổ tức	3.345.080.000	613.211.400
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	613.211.400
Công ty Cổ phần Cát Lợi	3.345.080.000	-

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận phải trả	23.703.316.572	39.938.635.667
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	23.703.316.572	39.938.635.667
Chiết khấu thanh toán được hưởng	7.818.473.930	4.967.607.419
Công ty Cổ phần Cát Lợi	7.818.473.930	4.967.607.419



Số dư với các bên liên quan:

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn	81.884.330.399	133.939.179.924
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	11.347.711.265	39.231.049.481
Công ty Thương mại Thuốc lá	9.424.800.000	12.768.109.200
Công ty Thương mại Miền Nam	33.008.856.789	49.204.081.271
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	833.215.350	1.123.858.890
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	2.889.696.810	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	124.501.300	7.559.194.896
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	16.755.548.885	14.876.282.081
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	7.500.000.000	9.176.604.105

Số dư với các bên liên quan (tiếp theo):

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán	189.782.060.485	249.556.835.441
Công ty Cổ phần Cát Lợi	125.806.646.905	90.006.749.612
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	10.970.663.296	10.493.079.194
Công ty Cổ phần Hoà Việt	1.790.163.784	32.937.460.132
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	26.137.968.550	1.587.939.752
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	23.859.000	18.701.989.000
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà-Kotobuki	-	625.777.760
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	24.988.386.950	91.171.635.950
Trung tâm đào tạo Vinataba	-	4.000.000
Công ty Thương mại Miền Nam	-	27.502.000
Công ty liên doanh thuốc lá BAT-VINATABA	64.372.000	4.000.702.040
Phải trả khác	390.011.237.353	398.322.512.397
Phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	389.994.801.219	398.304.916.165
- Lợi nhuận phải nộp	1.744.783.130	10.054.898.076
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	388.250.018.089	388.250.018.089
Công ty Cổ phần Hòa Việt	16.436.134	17.596.232

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa 30/06/2021 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

32. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTTP ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng Công ty. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số dư tại ngày 31/12/2020 chuyển sang đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được soát xét.

NGƯỜI CỘNG BỐ THÔNG TIN

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty TLVN;
- BGĐ, HĐTV, KSV, KSNB;
- Lưu: VT, TCKT, VP HĐTV.



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Nguyễn Phương Đông